

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

- Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

- Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 và số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý Vật liệu xây dựng; số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 và số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 về quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư; Thông tư số 20/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Văn bản số 1545/BXD-KTXD ngày 10/5/2021 của Bộ Xây dựng và chỉ đạo của UBND Thành phố tại các Văn bản: Số 1408/UBND-KT ngày 20/4/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Xây dựng; số 5269/VP-ĐT ngày 31/5/2021 về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng;

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của các quận huyện, văn bản đề nghị công bố giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn Hà Nội. Ý kiến thống nhất của Liên Ngành (Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải) về phương án công bố giá vật liệu xây dựng quý III năm 2021, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2021 (chưa có VAT) như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT).

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với sản phẩm phải làm thủ tục tiếp nhận hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.



3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo các Nghị định của Chính phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021, số 68/2019/NĐ-CP ngày 18/8/2019; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại các Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021, số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 và Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. /

Nơi nhận:

- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGD Sở
- Các Sở: TC, NTPNT, CT, GTVT;
- Phòng KHTH (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD (thông 10b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mạc Đình Minh

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo các Nghị định của Chính phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021, số 68/2019/NĐ-CP ngày 18/8/2019; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại các Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021, số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 và Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. /

Nơi nhận:

- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGD Sở
- Các Sở: TC, NTPNT, CT, GTVT;
- Phòng KHTH (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD (thông 10b).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mạc Đình Minh

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị (tính)	Giá công bố quý III năm 2021 (theo VAT)
401	Sơn lót kháng kiềm nội thất zako	kg	71.155
402	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất zako	kg	85.401
	Sơn trong nhà		
403	Sơn nội thất Builtex	kg	30.400
404	Sơn nhũ tương nội thất cao cấp Builtex	kg	76.000
405	Sơn nhũ tương bóng nội thất Builtex	kg	113.050
406	Sơn nội thất zako	kg	32.528
407	Sơn nhũ tương nội thất cao cấp zako	kg	81.320
408	Sơn nhũ tương bóng nội thất zako	kg	118.703
	CÔNG TY CP TMSX XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT		
	Sơn lót Bluestar		
409	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	70.000
410	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	83.000
	Sơn trong nhà Bluestar		
411	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	71.869
	Sơn ngoài trời Bluestar		
412	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	90.000
	CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM		
	Bột bả		
413	Bột bả nội thất JA	kg	5.181
414	Bột bả ngoại thất JAJYNIC	kg	6.450
415	Sơn lót nội thất chống kiềm	kg	64.800
416	Sơn lót nội, ngoại thất chống kiềm, chống thấm	kg	66.090
	Sơn nội thất		
417	Sơn mịn JA 2 sao che phủ hiệu quả	kg	45.100
418	Sơn mịn JA 1 sao	kg	37.454
419	Sơn mịn JA siêu trắng	kg	43.910
	Sơn ngoại thất		
420	Sơn mịn JA 3 sao che phủ hiệu quả	kg	57.730
	CÔNG TY CP LIÊN DOANH SƠN DULOR VIỆT NAM		
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - nội thất		
421	Sơn cao cấp nội thất	kg	31.000
422	Sơn 3 in 1 cao cấp nội thất	kg	50.500
423	Sơn lót kiềm nội thất	kg	50.500
424	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	kg	95.000
425	Sơn cao cấp bán bóng nội thất	kg	56.500
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất		
426	Sơn cao cấp ngoại thất bóng	kg	60.500
427	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	75.500
428	Sơn chống thấm đa năng	kg	110.500
	Bột bả nội, ngoại thất		
429	Bột bả cao cấp nội thất	kg	6.000
430	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.700
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
431	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
432	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
433	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysin	lít	100.700
434	Sơn nội thất Nishu Gran	lít	80.500
435	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít	41.100
436	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
437	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crysin	lít	126.990
438	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	127.710
439	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít	103.389
440	Sơn chống thấm Nishu Ston	lít	125.500
	Sơn kềm loại gỗ, bê tông gốc dầu		
441	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố quý III năm 2021 (đơn vị: VND)
442	Sơn phủ chống rỉ Nishu De-ux	kg	120.000
443	Sơn sơn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Cột dầu		
444	Sơn lót gác dầm Nishu Epoxy ES	kg	15.000
445	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy FS	kg	15.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM			
446	Sơn nội thất Clean sense 1lit	kg	19.378
447	Sơn nội thất m.n Onip Plus	kg	26.399
448	Sơn nội thất lau chùi Onip Aqua 50 Matt	kg	55.173
449	Sơn nội thất siêu trắng Onip Super White	kg	69.37
450	Sơn ngoại thất Challenge Ext	kg	72.850
451	Sơn lót Challenge Sealer	kg	61.600
452	Bột trơng nhà Sonas Int	kg	6.100
453	Bột ngoại thất Sonas Ext	kg	6.700
454	Sơn ngoại thất mịn Onip RS	kg	43.427
455	Sơn ngoại thất bóng các cấp Onip Opacryl Satin	kg	103.031
456	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Onip Sealer	kg	106.503
457	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Onip Aqua 50 In prim	kg	75.979
XIII - SẢN PHẨM TÁM ĐẠN, GA GANG VÀ ỐNG CÔNG BẰNG TỔNG			
CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO QUẢN VINH PHÚC			
458	Cọc vữa cụ ứng lực SW840H, dài 17m cường độ bê tông > 60 Mpa, 6 ống sợi	m	1.166.000
459	Cọc vữa cụ ứng lực SW740E, dài 17m cường độ bê tông > 60 Mpa, 5 ống sợi	m	2.693.000
460	Cọc vữa cụ ứng lực SW600E, dài 17m cường độ bê tông > 60 Mpa, 5 ống sợi	m	2.414.000
461	Cọc vữa cụ ứng lực SW500E, dài 17m cường độ bê tông > 60 Mpa, 4 ống sợi	m	2.148.000
462	Cọc vữa cụ ứng lực SW450E, dài 17m cường độ bê tông > 60 Mpa, 6 ống sợi	m	2.608.000
463	Cọc vữa cụ ứng lực SW400E, dài 17m cường độ bê tông > 60 Mpa, 6 ống sợi	m	1.375.000
464	Cọc vữa cụ ứng lực SW350E, dài 17m cường độ bê tông > 60 Mpa, 6 ống sợi	m	1.300.000
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẠNH NƯỚC HÀ NỘI			
Dầu chui			
465	0,5 x 1,2 x 0,12	lít	575.000
466	0,5 x 1 x 0,12	lít	412.000
467	0,9 x 1 x 0,12	lít	618.000
468	0,5 x 1,2 x 0,12	lít	246.000
469	0,5 x 1,5 x 0,12	lít	71.5.000
470	0,8 x 1 x 0,12	lít	61.5.000
471	0,8 x 1 x 0,12	lít	120.000
472	0,8 x 1 x 0,12	lít	603.000
Dầu thường			
473	0,5 x 1,2 x 0,12 (đầu)	lít	84.000
474	0,5 x 1,2 x 0,12 (đầu)	lít	61.000
475	0,5 x 1,2 x 0,12 (đầu)	lít	67.000
476	0,5 x 1,2 x 0,12	lít	16.000
477	0,5 x 1,2 x 0,12 (đầu)	lít	12.000
478	0,5 x 1,2 x 0,12 (đầu)	lít	75.000
479	0,5 x 1,2 x 0,12	lít	15.000
480	0,5 x 1,2 x 0,12	lít	77.777
481	0,5 x 1,2 x 0,12	lít	242.520
482	0,5 x 1,2 x 0,12	lít	118.873
483	0,5 x 1,2 x 0,12 (đầu)	lít	2.750.000
484	0,5 x 1,2 x 0,12 (đầu)	lít	1.343.000
485	HE vữa vữa 1 m	bộ	280.000
486	HE vữa vữa 1,5 m	đơn	401.000
487	HE vữa vữa 2 m	đơn	121.000
488	Đầu 0,8 x 1,2 x 0,12	đơn	148.000
489	Đầu 1,5 x 1,2 x 0,12	đơn	746.000
490	Đầu 2,5 x 1,2 x 0,12	đơn	891.000
491	Đầu 3,5 x 1,2 x 0,12	đơn	191.000
492	Bê tông gang có cốt thép mác 300 kg (Giá bao gồm nắp ga và khung ga gang)	bộ	1.349.000
493	Nắp ga gang 30kg	nắp	1.329.000
494	Bê tông gang có cốt thép mác 300 kg (Giá bao gồm nắp ga và khung ga gang)	bộ	1.425.000